TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN N** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2018/HS-ST
Ngày 09-5-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN N

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Kim Loan

Bà Trần Thanh Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Liên - Là Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N tham gia phiên tòa: Ông Trương Kim Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện N xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2018/TLST-HS ngày 17 tháng 4 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2018/QĐXXST-HS ngày 26 tháng 4 năm 2018 đối với bị cáo:

Nguyễn Việt N, sinh năm 1986 tại tỉnh Bạc Liêu. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: ấp Hòa Thạnh 2, xã L, huyện Đ, tỉnh Bạc Liêu. Nơi ở hiện nay: ấp 1, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hoá (học vấn): Không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Việt T và bà Lê Thị T; có vợ và 03 con; tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị tạm giữ từ ngày 20/12/2017. Bị cáo có mặt.

- *Bị hại*: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1963 (vắng mặt).

Hộ khẩu thường trú: ấp 5, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai

Địa chỉ liên lạc: Khu tái định cư ấp 2, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

- *Người làm chứng*:

+ Chị Nguyễn Thị Hương X, sinh năm 1982 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 6, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai.

+ Anh Trương Nguyên T, sinh năm 1990 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp Chợ, xã P, huyện N, tỉnh Đồng Nai

+ Chị Phan Thị Xuân H, sinh năm 1980 (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp 3, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Việt N là đối tượng không có nghề nghiệp ổn định. N quen biết chị Nguyễn Thị Hương X, sinh năm 1982, ngụ tại ấp 3, xã A, huyện L, tỉnh Đồng Nai. Khoảng 19 giờ 40 phút ngày 18/12/2017, chị X rủ N đến nhà anh Nguyễn Văn T, tại ấp 2, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai để uống rượu. N điều khiển xe mô tô biển số 60N5-9889 chở chị Xuân đến nhà anh Tuyên. Tại đây, N ngồi uống rượu với Nguyễn Thị Lan, anh Tâm, Tuấn và Út (không rõ nhân thân). Khoảng hơn 20 giờ cùng ngày, N vào toilet nhà anh Tuyên để đi vệ sinh thì thấy có 01 quần tây màu xám bạc bên trong có 39.000.000đ, tiền mệnh giá 500.000đ của ông Nguyễn Văn T đang treo trong toilet. N liền lấy số tiền trên và cất giấu vào túi quần phía sau bên trái của mình. Sau đó, N ra về và sử dụng số tiền vừa trộm cắp được của anh T đi đến tiệm vàng Kim Khanh tại ấp 3, xã H, huyện N mua 02 nhẫn vàng kim loại 18K kiểu nam có gắn 01 hột đá màu hồng và màu xanh, 01 nhẫn kim loại màu vàng, cho tiệm vàng 450.000đ. N tiếp tục đi đến tiệm vàng Kim Ton thuộc ấp 3, xã H mua 01 chiếc vòng cẩm thạch, 01 nhẫn kim loại màu vàng, cho tiệm vàng Kim Ton 350.000đ và tiêu xài. Đến ngày 20/12/2017, N đến công an xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai đầu thú.

Tang vật vụ án gồm:

- 01 nhẫn kim loại màu vàng, mặt màu đen, chính giữa có một miếng kim loại màu vàng bên trên có hình chữ S có số 149; 01 nhẫn kim loại màu vàng, mặt màu hồng, chính giữa có 01 miếng kim loại màu vàng, 2 bên có hình con rồng, có khắc số 143; 01 nhẫn kim loại màu vàng, bên trong có khắc chữ KIM KHANH 1C 9999 NT.ĐN; 01 xâu chuỗi các hạt tròn bằng đá màu xanh, 01 hình con vật bằng kim loại màu vàng có khắc số 105 và 1.400.000đ.

- Số tiền 350.000đ do ông Trương Nguyên T nộp lại.

- Số tiền 450.000đ do bà Phan Thị Xuân H nộp lại.

- 01 xe mô tô biển số 60N5-9889.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 28/KLĐG- HĐĐG ngày 31/01/2018 của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng hình sự huyện N xác định: 01 nhẫn kim loại màu vàng, mặt màu đen, chính giữa có một miếng kim loại màu vàng bên trên có hình chữ S có số 149; 01 nhẫn kim loại màu vàng, mặt màu hồng, chính giữa có 01 miếng kim loại màu vàng, 2 bên có hình con rồng, có khắc số 143; 01 nhẫn kim

loại màu vàng, bên trong có khắc chữ KIM KHANH 1C 9999 NT.ĐN; 01 xâu chuỗi các hạt tròn bằng đá màu xanh, 01 hình con vật bằng kim loại màu vàng có khắc số 105 có tổng giá trị là 20.923.000đ.

Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và bị hại đều không có ý kiến hay khiếu nại gì về kết quả định giá của Hội đồng định giá nêu trên.

Tại bản cáo trạng số 46/CT.VKS-HS ngày 17/4/2018, Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố bị cáo Nguyễn Việt N về tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện N, tỉnh Đồng Nai giữ nguyên bản cáo trạng đã truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1 Điều 51, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Việt N từ 02 năm đến 02 năm 06 tháng tù.

+ Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, đề nghị bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt cho bị hại.

Bị cáo Nguyễn Việt N không có ý kiến gì đối với quyết định truy tố của Viện kiểm sát.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Việt N tại phiên tòa: Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện N, Viện kiểm sát nhân dân huyện N, của Điều tra viên và Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại gì về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về căn cứ kết tội bị cáo: Trước cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo Nguyễn Việt N đã khai nhận hành vi phạm tội của bị cáo phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác thu thập được có tại hồ sơ vụ án. Do đó, có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 20 giờ 00 phút ngày 18/12/2017, tại ấp 2, xã H, huyện N, tỉnh Đồng Nai, bị cáo Nguyễn Việt N đã có hành vi lén lút chiếm đoạt số tiền 39.000.000đ của ông Nguyễn Văn T. Đến ngày 20/12/2017, N đến Công an xã H, huyện N đầu thú.

Như vậy, hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố để kết luận bị cáo Nguyễn Việt N phạm tội "Trộm cắp tài sản" theo khoản 1 Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với khoản 1 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015) như Cáo trạng

Viện kiểm sát nhân dân huyện N đã truy tố là đúng người, đúng tội và đúng quy định của pháp luật.

[3] Về tính chất, mức độ phạm tội của bị cáo: Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác, gây mất an ninh trật tự tại địa phương. Bị cáo N nhận thức được việc chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do muốn có tiền để tiêu xài nên bị cáo đã thực hiện hành vi phạm tội bất chấp hậu quả xảy ra. Bị cáo là người có nhân thân xấu, thể hiện là ngày 31/7/2013, bị Tòa án nhân dân Thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 08 tháng tù về tội trộm cắp tài sản. Do đó, cần xử phạt bị cáo mức án nghiêm, cách ly bị cáo ra ngoài xã hội nhằm răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung trong xã hội.

[4] Về hình phạt bổ sung, theo quy định tại khoản 5 Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 thì bị cáo có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền từ 5.000.000đ đến 50.000.000đ. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị cáo khai không có thu nhập nên Hội đồng xét xử không áp dụng hình phạt bổ sung đối với bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng: Không có.

[6] Về tình tiết giảm nhẹ: Tại phiên Tòa, bị cáo tỏ thái độ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo đã ra đầu thú nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015.

[7] Về trách nhiệm dân sự: Tài sản bị cáo chiếm đạt đã được thu hồi trả lại cho người bị hại tương ứng với số tiền 23.123.000đ và người bị hại yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền 15.877.000đ. Tại phiên Tòa, bị cáo cũng đồng ý có trách nhiệm bồi thường số tiền 15.877.000đ cho người bị hại. Do đó, Hội đồng xét xử buộc bị cáo có trách nhiệm bồi thường cho ông T số tiền 15.877.000đ.

[8] Đối với xe mô tô biển số 60N5-9889 chưa xác định được chủ sở hữu nên cơ quan cảnh sát điều tra công an huyện N tiếp tục xác minh làm rõ và xử lý sau.

[9] Về án phí: Bị cáo N phải chịu 200.000đ tiền án phí hình sự sơ thẩm và tiền án phí dân sự sơ thẩm là 793.850đ.

[10] Về áp dụng pháp luật: Bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội theo quy định của Bộ luật Hình sự năm 1999 nhưng đến ngày xét xử, Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật; tại Điều 173 Bộ luật Hình sự năm 2015 về tội trộm cắp tài sản quy định khung hình phạt nhẹ hơn so với khung hình phạt quy định tại Điều 138 Bộ luật Hình sự năm 1999. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng các quy định của Bộ luật Hình sự năm 2015 để xử phạt bị cáo là có lợi cho bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Việt N phạm tội "Trộm cắp tài sản".

Áp dụng khoản 1 Điều 173, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015; khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Việt N 02 (hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt 20/12/2017.

Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, buộc bị cáo Nguyễn Việt N phải bồi thường cho ông Nguyễn Văn T số tiền 15.877.000đ (Mười lăm triệu tám trăm bảy mươi bảy nghìn đồng).

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bị cáo N chậm thực hiện nghĩa vụ bồi thường thì bị cáo N phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Về án phí: Buộc bị cáo Nguyễn Việt N phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 793.850đ (Bảy trăm chín mươi ba nghìn tám trăm năm mươi đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bị cáo được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại ông Nguyễn Văn T vắng mặt nên được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ bản án.

Nơi nhận:
- VKSND huyện N;
- Công an huyện N;
- Chi cục thi hành án DS huyện N;
- Bị cáo, người bị hại;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Lâm